

Số: /QĐ-BYT

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2024
của Bộ Y tế cho các đơn vị trực thuộc Bộ

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15/11/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, Quyết định số 1601/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 4789/QĐ-BYT ngày 30/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ (sau đây gọi tắt là Thông tư số 90/2018/TT-BTC);

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 của các đơn vị trực thuộc Bộ (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Căn cứ vào dự toán được giao, Thủ trưởng đơn vị có trách nhiệm thực hiện công khai ngân sách của đơn vị mình theo đúng biểu mẫu quy định tại Thông tư số 90/2018/TT-BTC.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các Vụ, Cục, Chánh

Thanh tra Bộ Y tế, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm
thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các đồng chí Thứ trưởng (để phối hợp);
- Bộ Tài chính;
- Công thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, KH-TC4.

KT. BỘ TRƯỞNG 
THỨ TRƯỞNG



Lê Đức Luận

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2024 CỦA BỘ Y-TẾ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày / 01 /2024 của Bộ Y tế)

71.300.000										Đơn vị tính: Nghìn đồng								
Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Tổng số Thủ tướng Chính phủ giao theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg và 1601/QĐ-TTg ngày 10/12/2023	Phân bổ theo các Quyết định 4789 ngày 30/12/2023	Viện Vệ sinh dịch tễ TW	Viện Pasteur TP.Hồ Chí Minh	Viện Y tế công cộng TP.Hồ Chí Minh	Viện Vắc xin và sinh phẩm y tế	Viện Pasteur Nha Trang	Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên	Viện Kiểm nghiệm thuốc trung ương		Viện Sốt rét Ký sinh trùng-Côn trùng TW	Viện Kiểm nghiệm thuốc TP. HCM	Viện Sốt rét KST-CT TP. Hồ Chí Minh	Viện Sốt rét KST-CT Quy Nhơn	Trung tâm Truyền thông Giáo dục sức khỏe TW	Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường	Viện Kiểm định quốc gia vacxin và sinh phẩm y tế
										Văn phòng Viện	Trung tâm Dược điển được thư Việt Nam							
	Mã số đơn vị sử dụng Ngân sách			1057443	1057374	1057375	1057440	1057446	1057447	1057541	1095363	1057444	1057445	1057612	1057544	1057610	1057542	1057543
	Mã số Kho bạc nơi đơn vị giao dịch			0014	0112	0116	2061	2061	2961	0013	0013	0022	0133	0114	2011	0012	0014	0011
A	B	C	E=I+...+I14	I	2	3	4	5	6	7.1	7.2	8	9	10	11	12	13	14
A	Thu, chi ngân sách về phí, lệ phí:	138.162.000	66.413.906.950	124.900.000	411.310.000	56.357.000	141.700.000	135.050.000	15.855.000	37.500.000	0	74.940.000	35.300.000	1.000.000	153.500.000	1.520.000	20.000.000	60.000.000
I	Số thu phí, lệ phí	138.162.000	159.061.950	0	210.000	2.857.000	0	50.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Thu phí	138.162.000	159.061.950		210.000	2.857.000		50.000										
2	Thu lệ phí		0															
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	95.635.000	110.678.470	0	147.000	2.000.000	0	45.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chi hoạt động của các cơ quan Quản lý NN	95.635.000	110.678.470	0	147.000	2.000.000	0	45.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Chi hoạt động của các Trường		0															
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách	42.527.000	48.383.490		63.000	857.000		5.000										
B	Tổng hợp dự kiến thu, chi hoạt động SN và SXKD dịch vụ	0	66.254.845.000	124.900.000	411.100.000	53.500.000	141.700.000	135.000.000	15.855.000	37.500.000	0	74.940.000	35.300.000	1.000.000	153.500.000	1.520.000	20.000.000	60.000.000
1	Thu, chi từ nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Viện phí + BHYT)		35.035.700.000	0	0	0	0	0	0	0	0	15.540.000	0	0	50.000.000	0	0	0
2	Thu, chi từ nguồn thu dịch vụ YTDP, kiểm nghiệm, mỹ phẩm, giám định pháp y		150.600.000	0	0	11.000.000	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Thu, chi từ nguồn thu học phí		2.357.830.000	1.900.000	0	0	0	0	0	0	0	3.700.000	0	0	0	0	0	0
4	Thu, chi từ nguồn thu hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ		10.631.200.000	123.000.000	403.000.000	41.000.000	129.000.000	107.000.000	14.700.000	37.500.000	0	55.600.000	34.800.000	0	101.500.000	1.500.000	20.000.000	60.000.000
5	Thu, chi từ nguồn thu khác (bao gồm cả Nhà thuốc Bệnh viện)		18.079.515.000	0	8.100.000	1.500.000	12.700.000	28.000.000	1.155.000	0	0	100.000	500.000	1.000.000	2.000.000	20.000	0	0
C	Dự toán chi Ngân sách Nhà nước:	2.046.018.000	2.042.648.000	70.794.000	16.820.000	11.030.000	0	12.880.000	36.262.000	30.077.000	3.000.000	37.342.000	31.243.000	14.117.000	10.600.000	13.710.000	27.429.000	22.690.000
I	Chi Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	194.750.000	194.750.000	290.000	0	0	0	0	0	0	0	1.070.000	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	70.400.000	70.400.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện cải cách tiền lương		0															
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	124.350.000	124.350.000	290.000	0	0	0	0	0	0	0	1.070.000	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	1.530.000	1.530.000	290.000	0	0	0	0	0	0	0	1.070.000	0	0	0	0	0	0
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	122.820.000	122.820.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Loại 070, Khoản 093: Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng	17.750.000	17.750.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	10.000.000	10.000.000															

12

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Tổng số Thủ tướng Chính phủ giao theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg và 1601/QĐ-TTg ngày 10/12/2023	Phân bổ theo các Quyết định 4789 ngày 30/12/2023	Viện Vệ sinh dịch tễ TW	Viện Pasteur TP.Hồ Chí Minh	Viện Y tế công cộng TP.Hồ Chí Minh	Viện Vắc xin và sinh phẩm y tế	Viện Pasteur Nha Trang	Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên	Viện Kiểm nghiệm thuốc trung ương		Viện Sốt rét Ký sinh trùng-Côn trùng TW	Viện Kiểm nghiệm thuốc TP. HCM	Viện Sốt rét KST-CT TP. Hồ Chí Minh	Viện Sốt rét KST-CT Quy Nhơn	Trung tâm Truyền thông Giáo dục sức khỏe TW	Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường	Viện Kiểm định quốc gia vacxin và sinh phẩm y tế
										Văn phòng Viện	Trung tâm Được diễn được thư Việt Nam							
	Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện cải cách tiền lương		0															
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	7.750.000	7.750.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý		0															
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	7.750.000	7.750.000															
2	Loại 070, Khoản 081: Giáo dục Đại học và Loại 070, Khoản 082: Giáo dục Sau đại học	165.220.000	165.220.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	60.400.000	60.400.000															
	Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện cải cách tiền lương		0															
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	104.820.000	104.820.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý		0															
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	104.820.000	104.820.000															
3	Loại 070, Khoản 085: Đào tạo bồi dưỡng CBCC	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ		0															
4	Loại 070, Khoản 083: Đào tạo khác trong nước	11.780.000	11.780.000	290.000	0	0	0	0	0	0	0	1.070.000	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ		0															
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	11.780.000	11.780.000	290.000	0	0	0	0	0	0	0	1.070.000	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	1.530.000	1.530.000	290.000								1.070.000						
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	10.250.000	10.250.000															
II	Chi thường xuyên Sự nghiệp Y tế - Loại 130	1.666.168.000	1.666.168.000	70.504.000	16.820.000	11.030.000	0	12.880.000	36.262.000	30.077.000	3.000.000	36.272.000	31.243.000	14.117.000	10.600.000	13.710.000	27.429.000	22.690.000
1	Loại 130-Khoản 131: Hoạt động y tế dự phòng	677.577.000	677.577.000	70.254.000	16.820.000	11.030.000	0	12.880.000	36.262.000	30.077.000	3.000.000	36.272.000	31.243.000	14.117.000	10.600.000	13.610.000	27.429.000	22.690.000
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	277.145.000	277.145.000	40.139.000	0	0	0	0	20.912.000	19.077.000	0	28.272.000	17.243.000	11.117.000	0	10.610.000	17.099.000	13.190.000
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	400.432.000	400.432.000	30.115.000	16.820.000	11.030.000	0	12.880.000	15.350.000	11.000.000	3.000.000	8.000.000	14.000.000	3.000.000	10.600.000	3.000.000	10.330.000	9.500.000
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	15.400.000	15.400.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	385.032.000	385.032.000	30.115.000	16.820.000	11.030.000	0	12.880.000	15.350.000	11.000.000	3.000.000	8.000.000	14.000.000	3.000.000	10.600.000	3.000.000	10.330.000	9.500.000
1.1	Loại 130-Khoản 131: Chi hoạt động của các đơn vị	560.032.000	560.032.000	64.139.000	9.000.000	10.000.000	0	10.000.000	32.912.000	30.077.000	3.000.000	34.272.000	31.243.000	14.117.000	8.000.000	13.610.000	27.099.000	22.690.000
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	277.145.000	277.145.000	40.139.000	0	0	0	0	20.912.000	19.077.000	0	28.272.000	17.243.000	11.117.000	0	10.610.000	17.099.000	13.190.000

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Tổng số Thủ tướng Chính phủ giao theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg và 1601/QĐ-TTg ngày 10/12/2023	Phân bổ theo các Quyết định 4789 ngày 30/12/2023	Viện Vệ sinh dịch tễ TW	Viện Pasteur TP.Hồ Chí Minh	Viện Y tế công cộng TP.Hồ Chí Minh	Viện Vắc xin và sinh phẩm y tế	Viện Pasteur Nha Trang	Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên	Viện Kiểm nghiệm thuốc trung ương		Viện Sốt rét Ký sinh trùng-Côn trùng TW	Viện Kiểm nghiệm thuốc TP. HCM	Viện Sốt rét KST-CT TP. Hồ Chí Minh	Viện Sốt rét KST-CT Quy Nhơn	Trung tâm Truyền thông Giáo dục sức khỏe TW	Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường	Viện Kiểm định quốc gia vacxin và sinh phẩm y tế
										Văn phòng Viện	Trung tâm Được diễn được thư Việt Nam							
	Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện cải cách tiền lương		0															
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	282.887.000	282.887.000	24.000.000	9.000.000	10.000.000	0	10.000.000	12.000.000	11.000.000	3.000.000	6.000.000	14.000.000	3.000.000	8.000.000	3.000.000	10.000.000	9.500.000
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	15.400.000	15.400.000															
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	267.487.000	267.487.000	24.000.000	9.000.000	10.000.000	0	10.000.000	12.000.000	11.000.000	3.000.000	6.000.000	14.000.000	3.000.000	8.000.000	3.000.000	10.000.000	9.500.000
1.2	Loại 130-Khoản 131: Chi chương trình dự án cấp Bộ	25.900.000	25.900.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ		0															
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	25.900.000	25.900.000															
1.3	Nhiệm vụ chuyển chi thường xuyên (Mục tiêu Y tế Dân số), Loại 130, Khoản 131	91.645.000	91.645.000	6.115.000	7.820.000	1.030.000	0	2.880.000	3.350.000	0	0	2.000.000	0	0	2.600.000	0	330.000	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	91.645.000	91.645.000	6.115.000	7.820.000	1.030.000		2.880.000	3.350.000			2.000.000			2.600.000		330.000	
2	Loại 130-Khoản 132: Hoạt động khám chữa bệnh	971.591.000	971.591.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100.000	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	818.161.000	818.161.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	153.430.000	153.430.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100.000	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	153.430.000	153.430.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100.000	0	0
2.1	Loại 130-Khoản 132: Chi hoạt động của các đơn vị	908.491.000	908.491.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	818.161.000	818.161.000															
	Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện cải cách tiền lương		0															
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	90.330.000	90.330.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý		0															
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	90.330.000	90.330.000															
2.2	Loại 130-Khoản 132: Chi chương trình dự án cấp Bộ, CDT, Đề án 1816, KCB từ xa	63.100.000	63.100.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100.000	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ		0															
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	63.100.000	63.100.000													100.000		
3	Loại 130 -Khoản 139: Y tế khác	17.000.000	17.000.000	250.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	17.000.000	17.000.000	250.000														

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Tổng số Thủ tướng Chính phủ giao theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg và 1601/QĐ-TTg ngày 10/12/2023	Phân bổ theo các Quyết định 4789 ngày 30/12/2023	Viện Vệ sinh dịch tễ TW	Viện Pasteur TP.Hồ Chí Minh	Viện Y tế công cộng TP.Hồ Chí Minh	Viện Vắc xin và sinh phẩm y tế	Viện Pasteur Nha Trang	Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên	Viện Kiểm nghiệm thuốc trung ương		Viện Sốt rét Ký sinh trùng-Côn trùng TW	Viện Kiểm nghiệm thuốc TP. HCM	Viện Sốt rét KST-CT TP. Hồ Chí Minh	Viện Sốt rét KST-CT Quy Nhơn	Trung tâm Truyền thông Giáo dục sức khỏe TW	Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường	Viện Kiểm định quốc gia vacxin và sinh phẩm y tế
										Văn phòng Viện	Trung tâm Dược điển được thư Việt Nam							
III	Loại 100 Khoản 101: Sự nghiệp Khoa học - Công nghệ (Khoa học tự nhiên và kỹ thuật)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Kinh phí không thường xuyên (Khoản chi)		0															
	1.2 Kinh phí không thường xuyên (Không khoản chi)		0															
	1.3 Kinh phí không thường xuyên (Khác)		0															
IV	Các hoạt động kinh tế - Loại 280	1.300.000	1.300.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	1.300.000	1.300.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Loại 280 Khoản 331: Hoạt động dự trữ quốc gia	1.000.000	1.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	1.000.000	1.000.000															
2	Loại 280, Khoản 338 : Chi đảm bảo trật tự an toàn giao thông	300.000	300.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	300.000	300.000															
V	Chi Sự nghiệp bảo vệ môi trường Loại 250	3.370.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	3.370.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Loại 250, Khoản 251: Điều tra Quan trắc và phân tích môi trường	3.370.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	3.370.000	0															
2	Loại 250, Khoản 278: Bảo vệ môi trường khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ		0															
3	Loại 250, Khoản 272: Chương trình mục tiêu biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016-2020. Mã chương trình 0740.0749	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên		0															
VI	Loại 340, Khoản 341: Chi hoạt động của cơ quan quản lý NN, hỗ trợ bảo chí	179.730.000	179.730.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	156.630.000	156.630.000															
	Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện cải cách tiền lương		0															
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	23.100.000	23.100.000															
VII	Loại 160 Khoản 171: Sự nghiệp Văn hóa, thông tin	700.000	700.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	700.000	700.000															

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Đơn vị tính:

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Viện Dược liệu					Viện Dinh dưỡng	Viện Kiểm nghiệm ATVSTP Quốc gia	Viện Chiến lược và chính sách Y tế	Viện Y học Biển	Trung tâm Thông tin y tế Quốc gia	Trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc gia	Bệnh viện Hữu nghị	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Bệnh viện Nhi TW	Bệnh viện Bạch Mai	Viện Huyết học truyền máu TW	Bệnh viện Da liễu Trung ương
		Viện Dược liệu (Cơ sở 3B Quang Trung)	Trung tâm trồng và chế biến cây thuốc Hà Nội	Trạm nghiên cứu trồng cây thuốc SaPa	Trung tâm nghiên cứu dược liệu Bắc Trung Bộ	Trung tâm Sâm và Dược liệu TP. Hồ Chí Minh												
	Mã số đơn vị sử dụng Ngân sách	1057711	1057306	1057472	1057469	1057304	1057712	1098258	1057614	1057470	1132590	1125331	1057782	1057142	1056522	1057713	1069596	1034800
	Mã số Kho bạc nơi đơn vị giao dịch	0011	0018	8113	1361	0133	0014	0023	0017	0062	0012	0012	0014	0011	0012	0011	0013	0014
A	B	15.1	15.2	15.3	15.4	15.5	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
A	Thu, chi ngân sách về phí, lệ phí:	30.000.000	0	0	0	0	43.330.000	89.250.000	3.000.000	139.000.000	4.000.000	0	673.000.000	5.081.600.000	3.130.000.000	6.492.000.000	2.266.400.000	899.600.000
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0	0	0	0	2.500.000	0	0	0	0	0	0	0	300.000	0	0
1	Thu phí							2.500.000								300.000		
2	Thu lệ phí																	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0	0	0	0	0	1.750.000	0	0	0	0	0	0	0	285.000	0	0
1	Chi hoạt động của các cơ quan Quản lý NN	0	0	0	0	0	0	1.750.000	0	0	0	0	0	0	0	285.000	0	0
2	Chi hoạt động của các Trường																	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách							750.000								15.000		
B	Tổng hợp dự kiến thu, chi hoạt động SN và SXKD dịch vụ	30.000.000	0	0	0	0	43.330.000	86.750.000	3.000.000	139.000.000	4.000.000	0	673.000.000	5.081.600.000	3.130.000.000	6.491.700.000	2.266.400.000	899.600.000
1	Thu, chi từ nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Viện phí + BHYT)	0	0	0	0	0	0	0	0	113.000.000	0	0	515.000.000	3.378.000.000	1.800.000.000	4.879.000.000	1.373.600.000	66.600.000
2	Thu, chi từ nguồn thu dịch vụ YTDP, kiểm nghiệm, mỹ phẩm, giám định pháp y	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
3	Thu, chi từ nguồn thu học phí	0	0	0	0	0	330.000	0	0	0	0	0				27.600.000		
4	Thu, chi từ nguồn thu hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ	29.900.000	0	0	0	0	42.800.000	85.000.000	0	24.000.000	4.000.000	0	95.000.000	1.150.000.000	850.000.000	250.000.000	38.800.000	315.000.000
5	Thu, chi từ nguồn thu khác (bao gồm cả Nhà thuốc Bệnh viện)	100.000	0	0	0	0	200.000	1.750.000	3.000.000	2.000.000	0	0	63.000.000	553.600.000	480.000.000	1.335.100.000	854.000.000	518.000.000
C	Dự toán chi Ngân sách Nhà nước:	23.720.000	6.600.000	2.000.000	3.200.000	3.600.000	36.235.000	18.609.000	21.000.000	8.860.000	15.676.000	9.216.000	33.440.000	2.200.000	2.900.000	19.600.000	6.600.000	3.000.000
I	Chi Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	120.000	0	0	0	0	50.000	0	0	0	0	0	0	100.000	0	7.300.000	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện cải cách tiền lương																	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	120.000	0	0	0	0	50.000	0	0	0	0	0	0	100.000	0	7.300.000	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	120.000	0	0	0	0	50.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100.000	0	7.300.000	0	0
1	Loại 070, Khoản 093: Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100.000	0	7.300.000	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ																	

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Viện Dược liệu					Viện Dinh dưỡng	Viện Kiểm nghiệm ATVSTP Quốc gia	Viện Chiến lược và chính sách Y tế	Viện Y học Biển	Trung tâm Thông tin y tế Quốc gia	Trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc gia	Bệnh viện Hữu nghị	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Bệnh viện Nhi TW	Bệnh viện Bạch Mai	Viện Huyết học truyền máu TW	Bệnh viện Da liễu Trung ương
		Viện Dược liệu (Cơ sở 3B Quang Trung)	Trung tâm trồng và chế biến cây thuốc Hà Nội	Trạm nghiên cứu trồng cây thuốc SaPa	Trung tâm nghiên cứu dược liệu Bắc Trung Bộ	Trung tâm Sâm và Dược liệu TP. Hồ Chí Minh												
	Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện cải cách tiền lương																	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100.000	0	7.300.000	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý																	
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao													100.000		7.300.000		
2	Loại 070, Khoản 081: Giáo dục Đại học và Loại 070, Khoản 082: Giáo dục Sau đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ																	
	Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện cải cách tiền lương																	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý																	
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao																	
3	Loại 070, Khoản 085: Đào tạo bồi dưỡng CBCC	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																	
4	Loại 070, Khoản 083: Đào tạo khác trong nước	120.000	0	0	0	0	50.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ																	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	120.000	0	0	0	0	50.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	120.000					50.000											
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao																	
II	Chi thường xuyên Sự nghiệp Y tế - Loại 130	23.600.000	6.600.000	2.000.000	3.200.000	3.600.000	36.185.000	18.609.000	21.000.000	8.860.000	15.676.000	9.216.000	33.440.000	2.100.000	2.900.000	12.300.000	6.600.000	3.000.000
1	Loại 130-Khoản 131: Hoạt động y tế dự phòng	23.600.000	6.600.000	2.000.000	3.200.000	3.600.000	36.185.000	18.609.000	21.000.000	8.860.000	15.676.000	9.216.000	0	0	700.000	5.100.000	5.300.000	1.800.000
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	20.600.000	0	0	0	0	20.685.000	7.109.000	11.000.000	6.860.000	15.676.000	5.516.000	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	3.000.000	6.600.000	2.000.000	3.200.000	3.600.000	15.500.000	11.500.000	10.000.000	2.000.000	0	3.700.000	0	0	700.000	5.100.000	5.300.000	1.800.000
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	0	6.600.000	2.000.000	3.200.000	3.600.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	3.000.000	0	0	0	0	15.500.000	11.500.000	10.000.000	2.000.000	0	3.700.000	0	0	700.000	5.100.000	5.300.000	1.800.000
1.1	Loại 130-Khoản 131: Chi hoạt động của các đơn vị	23.600.000	6.600.000	2.000.000	3.200.000	3.600.000	27.685.000	18.609.000	21.000.000	8.860.000	15.676.000	9.216.000	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	20.600.000	0	0	0	0	20.685.000	7.109.000	11.000.000	6.860.000	15.676.000	5.516.000	0	0	0	0	0	0

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Viện Dược liệu					Viện Dinh dưỡng	Viện Kiểm nghiệm ATVSTP Quốc gia	Viện Chiến lược và chính sách Y tế	Viện Y học Biển	Trung tâm Thông tin y tế Quốc gia	Trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc gia	Bệnh viện Hữu nghị	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Bệnh viện Nhi TW	Bệnh viện Bạch Mai	Viện Huyết học truyền máu TW	Bệnh viện Da liễu Trung ương
		Viện Dược liệu (Cơ sở 3B Quang Trung)	Trung tâm trồng và chế biến cây thuốc Hà Nội	Trạm nghiên cứu trồng cây thuốc SaPa	Trung tâm nghiên cứu dược liệu Bắc Trung Bộ	Trung tâm Sâm và Dược liệu TP. Hồ Chí Minh												
	<i>Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>																	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	3.000.000	6.600.000	2.000.000	3.200.000	3.600.000	7.000.000	11.500.000	10.000.000	2.000.000	0	3.700.000	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý		6.600.000	2.000.000	3.200.000	3.600.000												
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	3.000.000					7.000.000	11.500.000	10.000.000	2.000.000		3.700.000						
1.2	Loại 130-Khoản 131: Chi chương trình dự án cấp Bộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ																	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																	
1.3	Nhiệm vụ chuyển chi thường xuyên (Mục tiêu Y tế Dân số), Loại 130, Khoản 131	0	0	0	0	0	8.500.000	0	0	0	0	0	0	0	700.000	5.100.000	5.300.000	1.800.000
	1.2 Kinh phí không thường xuyên						8.500.000								700.000	5.100.000	5.300.000	1.800.000
2	Loại 130-Khoản 132: Hoạt động khám chữa bệnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	33.440.000	2.100.000	2.200.000	7.200.000	1.300.000	1.200.000
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	33.440.000	2.100.000	2.200.000	7.200.000	1.300.000	1.200.000
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	33.440.000	2.100.000	2.200.000	7.200.000	1.300.000	1.200.000
2.1	Loại 130-Khoản 132: Chi hoạt động của các đơn vị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	33.240.000	0	0	3.000.000	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ																	
	<i>Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>																	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	33.240.000	0	0	3.000.000	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý																	
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao												33.240.000			3.000.000		
2.2	Loại 130-Khoản 132: Chi chương trình dự án cấp Bộ, CĐT, Đề án 1816, KCB từ xa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	200.000	2.100.000	2.200.000	4.200.000	1.300.000	1.200.000
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ																	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ												200.000	2.100.000	2.200.000	4.200.000	1.300.000	1.200.000
3	Loại 130 -Khoản 139: Y tế khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																	

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Viện Dược liệu					Viện Dinh dưỡng	Viện Kiểm nghiệm ATVSTP Quốc gia	Viện Chiến lược và chính sách Y tế	Viện Y học Biển	Trung tâm Thông tin y tế Quốc gia	Trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc gia	Bệnh viện Hữu nghị	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Bệnh viện Nhi TW	Bệnh viện Bạch Mai	Viện Huyết học truyền máu TW	Bệnh viện Da liễu Trung ương
		Viện Dược liệu (Cơ sở 3B Quang Trung)	Trung tâm trồng và chế biến cây thuốc Hà Nội	Trạm nghiên cứu trồng cây thuốc SaPa	Trung tâm nghiên cứu dược liệu Bắc Trung Bộ	Trung tâm Sâm và Dược liệu TP. Hồ Chí Minh												
III	Loại 100 Khoản 101: Sự nghiệp Khoa học - Công nghệ (Khoa học tự nhiên và kỹ thuật)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Kinh phí không thường xuyên (Khoản chi)																	
	1.2 Kinh phí không thường xuyên (Không khoản chi)																	
	1.3 Kinh phí không thường xuyên (Khác)																	
IV	Các hoạt động kinh tế - Loại 280	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Loại 280 Khoản 331: Hoạt động dự trữ quốc gia	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																	
2	Loại 280, Khoản 338 : Chi đảm bảo trật tự an toàn giao thông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																	
V	Chi Sự nghiệp bảo vệ môi trường Loại 250	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Loại 250, Khoản 251: Điều tra Quan trắc và phân tích môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																	
2	Loại 250, Khoản 278: Bảo vệ môi trường khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																	
3	Loại 250, Khoản 272: Chương trình mục tiêu biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016-2020. Mã chương trình 0740 0749	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																	
VI	Loại 340, Khoản 341: Chi hoạt động của cơ quan quản lý NN, hỗ trợ báo chí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ																	
	Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện cải cách tiền lương																	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																	
VII	Loại 160 Khoản 171: Sự nghiệp Văn hóa, thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																	

#####

1.000 đồng

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Bệnh viện Lão khoa Trung ương	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương	Bệnh viện Đa khoa TW Thái Nguyên	Bệnh viện E		Bệnh viện Phổi Trung ương	Bệnh viện Phụ Sản Trung ương	Bệnh viện K	Bệnh viện Tai - Mũi - Họng Trung ương	Viện Y pháp Quốc gia	Bệnh viện Thống Nhất	Bệnh viện C Đà Nẵng	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bệnh viện Đa khoa TW Huế	
					Bệnh viện E	Trung tâm Tim mạch									Bệnh viện Đa khoa TW Huế	Bệnh viện Đa khoa TW Huế - Cơ sở II
	Mã số đơn vị sử dụng Ngân sách	1032095	1032041	1056525	1057615	1102534	1056530	1057785	1057141	1057716	1057145	1057783	1057611	1057714	1057715	1124792
	Mã số Kho bạc nơi đơn vị giao dịch	0014	0025	2261	0023	0023	0012	0011	0011	0014	0014	0122	0161	0114	1611	1611
A	B	28	29	30	31.1	31.2	32	33	34	35	36	37	38	39	40.1	40.2
A	Thu, chi ngân sách về phí, lệ phí:	454.600.000	975.000.000	1.140.000.000	1.035.000.000	418.000.000	1.366.000.000	1.473.300.000	4.945.000.000	527.600.000	12.000.000	1.488.000.000	242.200.000	8.102.070.000	3.064.000.000	350.500.000
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100.000	70.000	0	0
1	Thu phí												100.000	70.000		
2	Thu lệ phí															
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	95.000	66.500	0	0
1	Chi hoạt động của các cơ quan Quản lý NN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	95.000	66.500	0	0
2	Chi hoạt động của các Trường															
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách												5.000	3.500		
B	Tổng hợp dự kiến thu, chi hoạt động SN và SXKD dịch vụ	454.600.000	975.000.000	1.140.000.000	1.035.000.000	418.000.000	1.366.000.000	1.473.300.000	4.945.000.000	527.600.000	12.000.000	1.488.000.000	242.100.000	8.102.000.000	3.064.000.000	350.500.000
1	Thu, chi từ nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Viện phí + BHYT)	243.000.000	660.000.000	826.000.000	737.000.000	370.000.000	850.000.000	495.000.000	3.150.000.000	252.000.000		1.383.000.000	224.100.000	6.016.000.000	2.000.000.000	315.000.000
2	Thu, chi từ nguồn thu dịch vụ YTDP, kiểm nghiệm, mỹ phẩm, giám định pháp y										12.000.000					
3	Thu, chi từ nguồn thu học phí															
4	Thu, chi từ nguồn thu hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ	100.000.000	100.000.000	263.000.000	187.000.000	16.000.000	271.000.000	671.000.000	1.220.000.000	76.000.000		45.000.000	15.000.000	812.000.000	700.000.000	8.500.000
5	Thu, chi từ nguồn thu khác (bao gồm cả Nhà thuốc Bệnh viện)	111.600.000	215.000.000	51.000.000	111.000.000	32.000.000	245.000.000	307.300.000	575.000.000	199.600.000		60.000.000	3.000.000	1.274.000.000	364.000.000	27.000.000
C	Dự toán chi Ngân sách Nhà nước:	300.000	2.360.000	1.600.000	1.600.000	200.000	5.000.000	1.800.000	3.000.000	500.000	16.633.000	44.990.000	68.619.000	2.100.000	1.300.000	0
I	Chi Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện cải cách tiền lương															
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Loại 070, Khoản 093: Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ															

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Bệnh viện Lão khoa Trung ương	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương	Bệnh viện Đa khoa TW Thái Nguyên	Bệnh viện E		Bệnh viện Phổi Trung ương	Bệnh viện Phụ Sản Trung ương	Bệnh viện K	Bệnh viện Tai - Mũi - Họng Trung ương	Viện Y pháp Quốc gia	Bệnh viện Thống Nhất	Bệnh viện C Đà Nẵng	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bệnh viện Đa khoa TW Huế	
					Bệnh viện E	Trung tâm Tim mạch									Bệnh viện Đa khoa TW Huế	Bệnh viện Đa khoa TW Huế - Cơ sở II
	<i>Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>															
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý															
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao															
2	Loại 070, Khoản 081: Giáo dục Đại học và Loại 070, Khoản 082: Giáo dục Sau đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ															
	<i>Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>															
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý															
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao															
3	Loại 070, Khoản 085: Đào tạo bồi dưỡng CBCC	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ															
4	Loại 070, Khoản 083: Đào tạo khác trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ															
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý															
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao															
II	Chi thường xuyên Sự nghiệp Y tế - Loại 130	300.000	2.360.000	1.600.000	1.600.000	200.000	5.000.000	1.800.000	3.000.000	500.000	16.633.000	44.990.000	68.619.000	2.100.000	1.300.000	0
1	Loại 130-Khoản 131: Hoạt động y tế dự phòng	0	660.000	0	0	0	1.800.000	0	1.500.000	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	660.000	0	0	0	1.800.000	0	1.500.000	0	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	0	660.000	0	0	0	1.800.000	0	1.500.000	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Loại 130-Khoản 131: Chi hoạt động của các đơn vị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Bệnh viện Lão khoa Trung ương	Bệnh viện Nhiệt đới Trung ương	Bệnh viện Đa khoa TW Thái Nguyên	Bệnh viện E		Bệnh viện Phổi Trung ương	Bệnh viện Phụ Sản Trung ương	Bệnh viện K	Bệnh viện Tai - Mũi - Họng Trung ương	Viện Y pháp Quốc gia	Bệnh viện Thống Nhất	Bệnh viện C Đà Nẵng	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bệnh viện Đa khoa TW Huế	
					Bệnh viện E	Trung tâm Tim mạch									Bệnh viện Đa khoa TW Huế	Bệnh viện Đa khoa TW Huế - Cơ sở II
	<i>Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>															
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý															
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao															
1.2	Loại 130-Khoản 131: Chi chương trình dự án cấp Bộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ															
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ															
1.3	Nhiệm vụ chuyển chi thường xuyên (Mục tiêu Y tế Dân số), Loại 130, Khoản 131	0	660.000	0	0	0	1.800.000	0	1.500.000	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên		660.000				1.800.000		1.500.000							
2	Loại 130-Khoản 132: Hoạt động khám chữa bệnh	300.000	1.700.000	1.600.000	1.600.000	200.000	1.700.000	1.800.000	1.500.000	500.000	16.633.000	44.990.000	68.619.000	2.100.000	1.300.000	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	16.433.000	0	68.319.000	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	300.000	1.700.000	1.600.000	1.600.000	200.000	1.700.000	1.800.000	1.500.000	500.000	200.000	44.990.000	300.000	2.100.000	1.300.000	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	300.000	1.700.000	1.600.000	1.600.000	200.000	1.700.000	1.800.000	1.500.000	500.000	200.000	44.990.000	300.000	2.100.000	1.300.000	0
2.1	Loại 130-Khoản 132: Chi hoạt động của các đơn vị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	16.433.000	43.690.000	68.319.000	700.000	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ										16.433.000		68.319.000			
	<i>Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>															
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	43.690.000	0	700.000	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý															
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao											43.690.000		700.000		
2.2	Loại 130-Khoản 132: Chi chương trình dự án cấp Bộ, CĐT, Đề án 1816, KCB từ xa	300.000	1.700.000	1.600.000	1.600.000	200.000	1.700.000	1.800.000	1.500.000	500.000	200.000	1.300.000	300.000	1.400.000	1.300.000	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ															
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	300.000	1.700.000	1.600.000	1.600.000	200.000	1.700.000	1.800.000	1.500.000	500.000	200.000	1.300.000	300.000	1.400.000	1.300.000	
3	Loại 130 -Khoản 139: Y tế khác	0	0	0	0	0	1.500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên						1.500.000									

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Bệnh viện Lão khoa Trung ương	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương	Bệnh viện Đa khoa TW Thái Nguyên	Bệnh viện E		Bệnh viện Phổi Trung ương	Bệnh viện Phụ Sản Trung ương	Bệnh viện K	Bệnh viện Tai - Mũi - Họng Trung ương	Viện Y pháp Quốc gia	Bệnh viện Thống Nhất	Bệnh viện C Đà Nẵng	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bệnh viện Đa khoa TW Huế	
					Bệnh viện E	Trung tâm Tim mạch									Bệnh viện Đa khoa TW Huế	Bệnh viện Đa khoa TW Huế - Cơ sở II
III	Loại 100 Khoản 101: Sự nghiệp Khoa học - Công nghệ (Khoa học tự nhiên và kỹ thuật)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Kinh phí không thường xuyên (Khoản chi)															
	1.2 Kinh phí không thường xuyên (Không khoản chi)															
	1.3 Kinh phí không thường xuyên (Khác)															
IV	Các hoạt động kinh tế - Loại 280	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Loại 280 Khoản 331: Hoạt động dự trữ quốc gia	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ															
2	Loại 280, Khoản 338 : Chi đảm bảo trật tự an toàn giao thông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ															
V	Chi Sự nghiệp bảo vệ môi trường Loại 250	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Loại 250, Khoản 251: Điều tra Quan trắc và phân tích môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ															
2	Loại 250, Khoản 278: Bảo vệ môi trường khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ															
3	Loại 250, Khoản 272: Chương trình mục tiêu biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016-2020. Mã chương trình 0740.0749	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên															
VI	Loại 340, Khoản 341: Chi hoạt động của cơ quan quản lý NN, hỗ trợ báo chí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ															
	Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện cải cách tiền lương															
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ															
VII	Loại 160 Khoản 171: Sự nghiệp Văn hóa, thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ															

#####

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Bệnh viện Tâm thần TW II	Bệnh viện Phong và Da liễu Trung ương Quy Hòa	Bệnh viện Răng Hàm Mặt TW TP.Hồ Chí Minh	Bệnh viện Đa khoa TW Quảng Nam	Bệnh viện Đa khoa TW Cần Thơ	Bệnh viện Mắt TW	Bệnh viện Nội tiết TW	Bệnh viện Tâm thần TW I	Bệnh viện 71 Trung ương	Bệnh viện 74 Trung ương	Bệnh viện Phong và Da liễu TW Quỳnh Lập	Bệnh viện Răng Hàm Mặt Trung ương Hà Nội	Bệnh viện Y học cổ truyền TW	Bệnh viện Châm cứu TW	Bệnh viện Điều dưỡng - Phục hồi chức năng TW	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba Đồng Hới
	Mã số đơn vị sử dụng Ngân sách	1056529	1057144	1056527	1029170	1002926	1057784	1057138	1057139	1057146	1057147	1057143	1056528	1057042	1056526	1057140	1057710
	Mã số Kho bạc nơi đơn vị giao dịch	1761	2011	0114	1965	0861	0014	0018	0030	1361	1219	1432	0011	0014	0015	1361	1511
A	B	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56
A	Thu, chi ngân sách về phí, lệ phí:	80.600.000	148.000.000	431.100.000	204.600.000	1.495.500.000	680.000.000	1.408.500.000	8.500.000	88.000.000	123.650.000	32.550.000	465.300.000	121.400.000	130.150.000	39.000.000	511.700.000
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Thu phí																
2	Thu lệ phí																
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chi hoạt động của các cơ quan Quản lý NN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Chi hoạt động của các Trường																
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách																
B	Tổng hợp dự kiến thu, chi hoạt động SN và SXKD dịch vụ	80.600.000	148.000.000	431.100.000	204.600.000	1.495.500.000	680.000.000	1.408.500.000	8.500.000	88.000.000	123.650.000	32.550.000	465.300.000	121.400.000	130.150.000	39.000.000	511.700.000
1	Thu, chi từ nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Viện phí + BHYT)	29.300.000	83.000.000	25.000.000	183.000.000	873.500.000	255.000.000	584.000.000	6.000.000	87.000.000	118.500.000	20.000.000	162.500.000	98.400.000	56.600.000	37.000.000	467.700.000
2	Thu, chi từ nguồn thu dịch vụ YTDP, kiểm nghiệm, mỹ phẩm, giám định pháp y																
3	Thu, chi từ nguồn thu học phí																
4	Thu, chi từ nguồn thu hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ		65.000.000	385.000.000		399.000.000	264.000.000	499.400.000			2.000.000		288.000.000	8.700.000			10.800.000
5	Thu, chi từ nguồn thu khác (bao gồm cả Nhà thuốc Bệnh viện)	51.300.000		21.100.000	21.600.000	223.000.000	161.000.000	325.100.000	2.500.000	1.000.000	3.150.000	12.550.000	14.800.000	14.300.000	73.550.000	2.000.000	33.200.000
C	Dự toán chi Ngân sách Nhà nước:	169.620.000	47.265.000	1.300.000	33.200.000	1.200.000	1.900.000	5.700.000	148.460.000	45.600.000	19.720.000	49.820.000	1.400.000	23.887.000	26.530.000	12.120.000	200.000
I	Chi Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện cải cách tiền lương																
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Loại 070, Khoản 093: Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ																

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Bệnh viện Tâm thần TW II	Bệnh viện Phong và Da liễu Trung ương Quy Hòa	Bệnh viện Răng Hàm Mặt TW TP.Hồ Chí Minh	Bệnh viện Đa khoa TW Quảng Nam	Bệnh viện Đa khoa TW Cần Thơ	Bệnh viện Mắt TW	Bệnh viện Nội tiết TW	Bệnh viện Tâm thần TW I	Bệnh viện 71 Trung ương	Bệnh viện 74 Trung ương	Bệnh viện Phong và Da liễu TW Quỳnh Lập	Bệnh viện Răng Hàm Mặt Trung ương Hà Nội	Bệnh viện Y học cổ truyền TW	Bệnh viện Châm cứu TW	Bệnh viện Điều dưỡng - Phục hồi chức năng TW	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba Đồng Hới
	<i>Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>																
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý																
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao																
2	Loại 070, Khoản 081: Giáo dục Đại học và Loại 070, Khoản 082: Giáo dục Sau đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ																
	<i>Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>																
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý																
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao																
3	Loại 070, Khoản 085: Đào tạo bồi dưỡng CBCC	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																
4	Loại 070, Khoản 083: Đào tạo khác trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ																
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý																
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao																
II	Chi thường xuyên Sự nghiệp Y tế - Loại 130	169.620.000	47.265.000	1.300.000	33.200.000	1.200.000	1.900.000	5.700.000	148.460.000	45.600.000	19.720.000	49.820.000	1.400.000	23.887.000	26.530.000	12.120.000	200.000
1	Loại 130-Khoản 131: Hoạt động y tế dự phòng	500.000	385.000	0	0	0	0	5.000.000	1.580.000	0	0	320.000	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	500.000	385.000	0	0	0	0	5.000.000	1.580.000	0	0	320.000	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	500.000	385.000	0	0	0	0	5.000.000	1.580.000	0	0	320.000	0	0	0	0	0
1.1	Loại 130-Khoản 131: Chi hoạt động của các đơn vị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Bệnh viện Tâm thần TW II	Bệnh viện Phong và Da liễu Trung ương Quy Hòa	Bệnh viện Răng Hàm Mặt TW TP.Hồ Chí Minh	Bệnh viện Đa khoa TW Quảng Nam	Bệnh viện Đa khoa TW Cần Thơ	Bệnh viện Mắt TW	Bệnh viện Nội tiết TW	Bệnh viện Tâm thần TW I	Bệnh viện 71 Trung ương	Bệnh viện 74 Trung ương	Bệnh viện Phong và Da liễu TW Quỳnh Lập	Bệnh viện Răng Hàm Mặt Trung ương Hà Nội	Bệnh viện Y học cổ truyền TW	Bệnh viện Châm cứu TW	Bệnh viện Điều dưỡng - Phục hồi chức năng TW	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba Đồng Hới
	<i>Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>																
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý																
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao																
1.2	Loại 130-Khoản 131: Chi chương trình dự án cấp Bộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ																
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																
1.3	Nhiệm vụ chuyển chi thường xuyên (Mục tiêu Y tế Dân số), Loại 130, Khoản 131	500.000	385.000	0	0	0	0	5.000.000	1.580.000	0	0	320.000	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	500.000	385.000					5.000.000	1.580.000			320.000					
2	Loại 130-Khoản 132: Hoạt động khám chữa bệnh	169.120.000	46.880.000	1.300.000	33.200.000	1.200.000	1.900.000	700.000	146.880.000	45.600.000	19.720.000	49.500.000	1.400.000	23.887.000	26.530.000	12.120.000	200.000
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	168.520.000	46.080.000	0	33.000.000	0	0	0	146.180.000	45.000.000	19.520.000	49.000.000	0	22.387.000	25.430.000	11.920.000	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	600.000	800.000	1.300.000	200.000	1.200.000	1.900.000	700.000	700.000	600.000	200.000	500.000	1.400.000	1.500.000	1.100.000	200.000	200.000
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	600.000	800.000	1.300.000	200.000	1.200.000	1.900.000	700.000	700.000	600.000	200.000	500.000	1.400.000	1.500.000	1.100.000	200.000	200.000
2.1	Loại 130-Khoản 132: Chi hoạt động của các đơn vị	168.520.000	46.080.000	0	33.000.000	0	700.000	0	146.180.000	45.000.000	19.520.000	49.000.000	0	22.387.000	25.430.000	11.920.000	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	168.520.000	46.080.000		33.000.000				146.180.000	45.000.000	19.520.000	49.000.000		22.387.000	25.430.000	11.920.000	
	<i>Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>																
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	700.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý																
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao						700.000										
2.2	Loại 130-Khoản 132: Chi chương trình dự án cấp Bộ, CĐT, Đề án 1816, KCB từ xa	600.000	800.000	1.300.000	200.000	1.200.000	1.200.000	700.000	700.000	600.000	200.000	500.000	1.400.000	1.500.000	1.100.000	200.000	200.000
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ																
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	600.000	800.000	1.300.000	200.000	1.200.000	1.200.000	700.000	700.000	600.000	200.000	500.000	1.400.000	1.500.000	1.100.000	200.000	200.000
3	Loại 130 -Khoản 139: Y tế khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Bệnh viện Tâm thần TW II	Bệnh viện Phong và Da liễu Trung ương Quy Hòa	Bệnh viện Răng Hàm Mặt TW TP.Hồ Chí Minh	Bệnh viện Đa khoa TW Quảng Nam	Bệnh viện Đa khoa TW Cần Thơ	Bệnh viện Mắt TW	Bệnh viện Nội tiết TW	Bệnh viện Tâm thần TW I	Bệnh viện 71 Trung ương	Bệnh viện 74 Trung ương	Bệnh viện Phong và Da liễu TW Quỳnh Lập	Bệnh viện Răng Hàm Mặt Trung ương Hà Nội	Bệnh viện Y học cổ truyền TW	Bệnh viện Châm cứu TW	Bệnh viện Điều dưỡng - Phục hồi chức năng TW	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba Đồng Hới
III	Loại 100 Khoản 101: Sự nghiệp Khoa học - Công nghệ (Khoa học tự nhiên và kỹ thuật)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Kinh phí không thường xuyên (Khoản chi)																
	1.2 Kinh phí không thường xuyên (Không khoản chi)																
	1.3 Kinh phí không thường xuyên (Khác)																
IV	Các hoạt động kinh tế - Loại 280	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Loại 280 Khoản 331: Hoạt động dự trữ quốc gia	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																
2	Loại 280, Khoản 338 : Chi đảm bảo trật tự an toàn giao thông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																
V	Chi Sự nghiệp bảo vệ môi trường Loại 250	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Loại 250, Khoản 251: Điều tra Quan trắc và phân tích môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																
2	Loại 250, Khoản 278: Bảo vệ môi trường khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																
3	Loại 250, Khoản 272: Chương trình mục tiêu biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016-2020. Mã chương trình 0740 0749	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																
VI	Loại 340, Khoản 341: Chi hoạt động của cơ quan quản lý NN, hỗ trợ báo chí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ																
	Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện cải cách tiền lương																
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																
VII	Loại 160 Khoản 171: Sự nghiệp Văn hóa, thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Viện Pháp y tâm thần TW	Viện Pháp y Tâm thần Biên Hòa	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực miền núi Phía Bắc (Phú Thọ)	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực miền Trung (Thừa Thiên Huế)	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực Tây Nguyên (Đắk Lắk)	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực Tây Nam Bộ (Cần Thơ)	Trung tâm Điều phối quốc gia về ghép bộ phận cơ thể người	Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương	Trường Cao đẳng Dược TW Hải Dương	Trường Đại học kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng	Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam		Trường Đại học Y Hà Nội					Trường Đại học Dược Hà Nội
													Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam	Bệnh viện Tuệ Tĩnh	Trường Đại học Y Hà Nội	Viện Đào tạo RHM	Viện Đào tạo YHDP & YTCC	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội		
	Mã số đơn vị sử dụng Ngân sách	1026149	1121962	1106245	1122185	1122156	1122171	1122172	1118255	1057274	1057275	1057276	1057117	1032648	1057280	1051626	1108622	1112015	1057281	
	Mã số Kho bạc nơi đơn vị giao dịch	0030	1761	1262	1611	2961	0114	0861	0011	0361	0361	0161	0026	0026	0011	0011	0011	0011	0011	
A	B	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68.1	68.2	69.1	69.2	69.3	69.4	70	
A	Thu, chi ngân sách về phí, lệ phí:	12.200.000	24.000.000	1.600.000	3.200.000	1.500.000	5.500.000	3.500.000	0	149.000.000	23.680.000	85.000.000	99.100.000	26.000.000	467.000.000	79.400.000	72.600.000	3.659.000.000	88.500.000	
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Thu phí																			
2	Thu lệ phí																			
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Chi hoạt động của các cơ quan Quản lý NN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	Chi hoạt động của các Trường																			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách																			
B	Tổng hợp dự kiến thu, chi hoạt động SN và SXKD dịch vụ	12.200.000	24.000.000	1.600.000	3.200.000	1.500.000	5.500.000	3.500.000	0	149.000.000	23.680.000	85.000.000	99.100.000	26.000.000	467.000.000	79.400.000	72.600.000	3.659.000.000	88.500.000	
1	Thu, chi từ nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Viện phí + BHYT)								65.600.000					23.200.000				560.000.000		
2	Thu, chi từ nguồn thu dịch vụ YTDP, kiểm nghiệm, mỹ phẩm, giám định pháp y	11.500.000	3.800.000	1.600.000	3.200.000	1.500.000	2.500.000	3.500.000												
3	Thu, chi từ nguồn thu học phí								65.000.000	18.500.000	79.000.000	91.600.000			339.000.000	19.400.000	22.000.000		73.500.000	
4	Thu, chi từ nguồn thu hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ	700.000	2.000.000																	
5	Thu, chi từ nguồn thu khác (bao gồm cả Nhà thuốc Bệnh viện)		18.200.000				3.000.000			18.400.000	5.180.000	6.000.000	7.500.000	2.800.000	128.000.000	60.000.000	50.600.000	3.099.000.000	15.000.000	
C	Dự toán chi Ngân sách Nhà nước:	41.780.000	61.030.000	9.152.000	8.880.000	10.650.000	9.099.000	8.565.000	6.500.000	7.500.000	10.350.000	5.750.000	26.500.000	13.166.000	22.000.000	0	7.000.000	1.800.000	22.500.000	
I	Chi Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	0	0	0	0	0	0	0	0	7.500.000	10.350.000	5.750.000	26.500.000	0	19.500.000	0	7.000.000	0	19.500.000	
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000.000	0	20.500.000	0	0	0	7.000.000	0	15.000.000	
	Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện cải cách tiền lương																			
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	7.500.000	350.000	5.750.000	6.000.000	0	19.500.000	0	0	0	4.500.000	
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	0	0	0	0	0	0	0	0	7.500.000	350.000	5.750.000	6.000.000	0	19.500.000	0	0	0	4.500.000	
1	Loại 070, Khoản 093: Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10.350.000	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ										10.000.000									

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Viện Pháp y tâm thần TW	Viện Pháp y Tâm thần Biên Hòa	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực miền núi Phía Bắc (Phú Thọ)	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực miền Trung (Thừa Thiên Huế)	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực Tây Nguyên (Đắk Lắk)	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực Tây Nam Bộ (Cần Thơ)	Trung tâm Điều phối quốc gia về ghép bộ phận cơ thể người	Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương	Trường Cao đẳng Dược TW Hải Dương	Trường Đại học kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng	Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam		Trường Đại học Y Hà Nội					Trường Đại học Dược Hà Nội
													Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam	Bệnh viện Tuệ Tĩnh	Trường Đại học Y Hà Nội	Viện Đào tạo RHM	Viện Đào tạo YHDP & YTCC	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội		
	Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện cải cách tiền lương																			
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	350.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý																			
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao										350.000									
2	Loại 070, Khoản 081: Giáo dục Đại học và Loại 070, Khoản 082: Giáo dục Sau đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	7.500.000	0	5.750.000	26.500.000	0	19.500.000	0	7.000.000	0	19.500.000	
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ												20.500.000				7.000.000		15.000.000	
	Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện cải cách tiền lương																			
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	7.500.000	0	5.750.000	6.000.000	0	19.500.000	0	0	0	4.500.000	
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý																			
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao									7.500.000		5.750.000	6.000.000		19.500.000				4.500.000	
3	Loại 070, Khoản 085: Đào tạo bồi dưỡng CBCC	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																			
4	Loại 070, Khoản 083: Đào tạo khác trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ																			
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý																			
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao																			
II	Chi thường xuyên Sự nghiệp Y tế - Loại 130	41.780.000	61.030.000	9.152.000	8.880.000	10.650.000	9.099.000	8.565.000	6.500.000	0	0	0	0	13.166.000	2.500.000	0	0	1.800.000	3.000.000	
1	Loại 130-Khoản 131: Hoạt động y tế dự phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.000.000	
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.000.000	
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.000.000	
1.1	Loại 130-Khoản 131: Chi hoạt động của các đơn vị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.000.000	
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Viện Pháp y tâm thần TW	Viện Pháp y Tâm thần Biên Hòa	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực miền núi Phía Bắc (Phú Thọ)	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực miền Trung (Thừa Thiên Huế)	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực Tây Nguyên (Đắk Lắk)	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực Tây Nam Bộ (Cần Thơ)	Trung tâm Điều phối quốc gia về ghép bộ phận cơ thể người	Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương	Trường Cao đẳng Dược TW Hải Dương	Trường Đại học kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng	Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam		Trường Đại học Y Hà Nội				Trường Đại học Dược Hà Nội
													Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam	Bệnh viện Tuệ Tĩnh	Trường Đại học Y Hà Nội	Viện Đào tạo RHM	Viện Đào tạo YHDP & YTCC	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	
	Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện cải cách tiền lương																		
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.000.000
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý																		
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao																		3.000.000
1.2	Loại 130-Khoản 131: Chi chương trình dự án cấp Bộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ																		
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																		
1.3	Nhiệm vụ chuyển chi thường xuyên (Mục tiêu Y tế Dân số), Loại 130, Khoản 131	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																		
2	Loại 130-Khoản 132: Hoạt động khám chữa bệnh	41.780.000	61.030.000	9.152.000	8.880.000	10.650.000	9.099.000	8.565.000	6.500.000	0	0	0	0	13.166.000	2.500.000	0	0	1.800.000	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	41.630.000	60.530.000	9.152.000	8.880.000	10.650.000	9.099.000	8.565.000	5.000.000	0	0	0	0	12.866.000	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	150.000	500.000	0	0	0	0	0	1.500.000	0	0	0	0	300.000	2.500.000	0	0	1.800.000	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	150.000	500.000	0	0	0	0	0	1.500.000	0	0	0	0	300.000	2.500.000	0	0	1.800.000	0
2.1	Loại 130-Khoản 132: Chi hoạt động của các đơn vị	41.630.000	60.530.000	9.152.000	8.880.000	10.650.000	9.099.000	8.565.000	6.500.000	0	0	0	0	12.866.000	2.500.000	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	41.630.000	60.530.000	9.152.000	8.880.000	10.650.000	9.099.000	8.565.000	5.000.000					12.866.000					
	Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện cải cách tiền lương																		
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	1.500.000	0	0	0	0	0	2.500.000	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý																		
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao								1.500.000						2.500.000				
2.2	Loại 130-Khoản 132: Chi chương trình dự án cấp Bộ, CĐT, Đề án1816, KCB từ xa	150.000	500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	300.000	0	0	0	1.800.000	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ																		
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	150.000	500.000											300.000				1.800.000	
3	Loại 130 -Khoản 139: Y tế khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																		

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Viện Pháp y tâm thần TW	Viện Pháp y Tâm thần Biên Hòa	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực miền núi Phía Bắc (Phú Thọ)	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực miền Trung (Thừa Thiên Huế)	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực Tây Nguyên (Đắk Lắk)	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực Tây Nam Bộ (Cần Thơ)	Trung tâm Điều phối quốc gia về ghép bộ phận cơ thể người	Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương	Trường Cao đẳng Dược TW Hải Dương	Trường Đại học kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng	Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam		Trường Đại học Y Hà Nội					Trường Đại học Dược Hà Nội
													Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam	Bệnh viện Tuệ Tĩnh	Trường Đại học Y Hà Nội	Viện Đào tạo RHM	Viện Đào tạo YHDP & YTCC	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội		
III	Loại 100 Khoản 101: Sự nghiệp Khoa học - Công nghệ (Khoa học tự nhiên và kỹ thuật)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.1 Kinh phí không thường xuyên (Khoản chi)																			
	1.2 Kinh phí không thường xuyên (Không khoản chi)																			
	1.3 Kinh phí không thường xuyên (Khác)																			
IV	Các hoạt động kinh tế - Loại 280	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Loại 280 Khoản 331: Hoạt động dự trữ quốc gia	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																			
2	Loại 280, Khoản 338 : Chi đảm bảo trật tự an toàn giao thông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																			
V	Chi Sự nghiệp bảo vệ môi trường Loại 250	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Loại 250, Khoản 251: Điều tra Quan trắc và phân tích môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																			
2	Loại 250, Khoản 278: Bảo vệ môi trường khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																			
3	Loại 250, Khoản 272: Chương trình mục tiêu biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016-2020. Mã chương trình 0740 0749	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																			
VI	Loại 340, Khoản 341: Chi hoạt động của cơ quan quản lý NN, hỗ trợ báo chí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ																			
	Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện cải cách tiền lương																			
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																			
VII	Loại 160 Khoản 171: Sự nghiệp Văn hóa, thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																			
IV																				

Đơn vị tính: 1.000 đồng Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Trường Đại học Y Dược Thái Bình	Đại học Y Dược TP.Hồ Chí Minh		Trường Đại học Y Dược Hải Phòng	Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định	Trường Đại học Y tế công cộng	Trường Đại học Y Dược Cần Thơ	Văn phòng Bộ	Cục Cơ sở hạ tầng và thiết bị y tế	Cục Khoa học Công nghệ và Đào tạo	Cục Quản lý Y Dược cổ truyền	Cục quản lý Dược	Cục An toàn thực phẩm	Cục Y tế dự phòng	Cục phòng, chống HIV/AIDS	Cục Quản lý Khám, chữa bệnh	Cục Quản lý môi trường y tế
			Đại học Y Dược TP.Hồ Chí Minh	Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh														
	Mã số đơn vị sử dụng Ngân sách	1057282	1057277	3005518	1057278	1057441	1057442	1067973	1057113	1132698	1116392	1116896	1057209	1057305	1001947	1068512	1086993	1104195
	Mã số Kho bạc nơi đơn vị giao dịch	0461	0114	0111	0061	0261	0041	0861	0012	0011	0012	0012	0012	0012	0012	0012	0012	0012
A	B	71	72	73	74	75	76	77	78	79	80	81	82	83	84	85	86	87
A	Thu, chi ngân sách về phí, lệ phí:	308.920.000	954.600.000	6.635.900.000	428.500.000	67.020.000	142.060.000	924.100.000	0	7.605.000	600.000	12.700.000	98.599.950	28.000.000	55.000	0	1.800.000	3.615.000
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0	0	0	0	0	0	7.605.000	600.000	12.700.000	98.599.950	28.000.000	55.000	0	1.800.000	3.615.000
1	Thu phí									7.605.000	600.000	12.700.000	98.599.950	28.000.000	55.000		1.800.000	3.615.000
2	Thu lệ phí																	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0	0	0	0	0	0	0	6.084.000	420.000	8.890.000	69.019.970	17.500.000	44.000	0	1.440.000	2.892.000
1	Chi hoạt động của các cơ quan Quản lý NN	0	0	0	0	0	0	0	0	6.084.000	420.000	8.890.000	69.019.970	17.500.000	44.000	0	1.440.000	2.892.000
2	Chi hoạt động của các Trường																	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách									1.521.000	180.000	3.810.000	29.579.990	10.500.000	11.000		360.000	723.000
B	Tổng hợp dự kiến thu, chi hoạt động SN và SXKD dịch vụ	308.920.000	954.600.000	6.635.900.000	428.500.000	67.020.000	142.060.000	924.100.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Thu, chi từ nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Viện phí + BHYT)	76.200.000		1.155.500.000	119.400.000		6.560.000	230.900.000										
2	Thu, chi từ nguồn thu dịch vụ YTDP, kiểm nghiệm, mỹ phẩm, giám định pháp y																	
3	Thu, chi từ nguồn thu học phí	213.000.000	805.100.000		237.500.000	52.000.000	75.500.000	233.200.000										
4	Thu, chi từ nguồn thu hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ																	
5	Thu, chi từ nguồn thu khác (bao gồm cả Nhà thuốc Bệnh viện)	19.720.000	149.500.000	5.480.400.000	71.600.000	15.020.000	60.000.000	460.000.000										
C	Dự toán chi Ngân sách Nhà nước:	11.900.000	25.200.000	0	14.500.000	21.500.000	1.070.000	7.800.000	128.715.000	7.445.000	16.400.000	10.810.000	15.320.000	26.125.000	54.807.000	12.040.000	26.340.000	20.490.000
I	Chi Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	11.900.000	22.700.000	0	14.500.000	21.500.000	1.070.000	7.800.000	0	0	7.750.000	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0	17.900.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện cải cách tiền lương																	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	11.900.000	22.700.000	0	14.500.000	3.600.000	1.070.000	7.800.000	0	0	7.750.000	0	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	11.900.000	22.700.000	0	14.500.000	3.600.000	1.070.000	7.800.000	0	0	7.750.000	0	0	0	0	0	0	0
1	Loại 070, Khoản 093: Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ																	

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Trường Đại học Y Dược Thái Bình	Đại học Y Dược TP.Hồ Chí Minh		Trường Đại học Y Dược Hải Phòng	Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định	Trường Đại học Y tế công cộng	Trường Đại học Y Dược Cần Thơ	Văn phòng Bộ	Cục Cơ sở hạ tầng và thiết bị y tế	Cục Khoa học Công nghệ và Đào tạo	Cục Quản lý Y Dược cổ truyền	Cục quản lý Dược	Cục An toàn thực phẩm	Cục Y tế dự phòng	Cục phòng, chống HIV/AIDS	Cục Quản lý Khám, chữa bệnh	Cục Quản lý môi trường y tế
			Đại học Y Dược TP.Hồ Chí Minh	Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh														
	<i>Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>																	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý																	
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao																	
2	Loại 070, Khoản 081: Giáo dục Đại học và Loại 070, Khoản 082: Giáo dục Sau đại học	11.900.000	22.700.000	0	14.500.000	21.500.000	1.070.000	7.800.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ					17.900.000												
	<i>Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>																	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	11.900.000	22.700.000	0	14.500.000	3.600.000	1.070.000	7.800.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý																	
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	11.900.000	22.700.000		14.500.000	3.600.000	1.070.000	7.800.000										
3	Loại 070, Khoản 085: Đào tạo bồi dưỡng CBCC	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																	
4	Loại 070, Khoản 083: Đào tạo khác trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.750.000	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ																	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.750.000	0	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý																	
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao										7.750.000							
II	Chi thường xuyên Sự nghiệp Y tế - Loại 130	0	2.500.000	0	0	0	0	0	55.545.000	1.515.000	1.820.000	4.900.000	630.000	12.295.000	45.737.000	2.100.000	15.300.000	12.750.000
1	Loại 130-Khoản 131: Hoạt động y tế dự phòng	0	0	0	0	0	0	0	45.315.000	1.515.000	1.820.000	0	630.000	12.295.000	45.737.000	2.100.000	2.600.000	12.750.000
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	45.315.000	1.515.000	1.820.000	0	630.000	12.295.000	45.737.000	2.100.000	2.600.000	12.750.000
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	0	0	0	0	0	0	0	45.315.000	1.515.000	1.820.000	0	630.000	12.295.000	45.737.000	2.100.000	2.600.000	12.750.000
1.1	Loại 130-Khoản 131: Chi hoạt động của các đơn vị	0	0	0	0	0	0	0	17.000.000	0	0	0	0	0	43.187.000	0	0	11.000.000
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Trường Đại học Y Dược Thái Bình	Đại học Y Dược TP.Hồ Chí Minh		Trường Đại học Y Dược Hải Phòng	Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định	Trường Đại học Y tế công cộng	Trường Đại học Y Dược Cần Thơ	Văn phòng Bộ	Cục Cơ sở hạ tầng và thiết bị y tế	Cục Khoa học Công nghệ và Đào tạo	Cục Quản lý Y Dược cổ truyền	Cục quản lý Dược	Cục An toàn thực phẩm	Cục Y tế dự phòng	Cục phòng, chống HIV/AIDS	Cục Quản lý Khám, chữa bệnh	Cục Quản lý môi trường y tế
			Đại học Y Dược TP.Hồ Chí Minh	Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh														
	<i>Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>																	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	17.000.000	0	0	0	0	0	43.187.000	0	0	11.000.000
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý																	
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao								17.000.000						43.187.000	0	0	11.000.000
1.2	Loại 130-Khoản 131: Chi chương trình dự án cấp Bộ	0	0	0	0	0	0	0	20.235.000	1.515.000	1.820.000	0	630.000	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ																	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ								20.235.000	1.515.000	1.820.000		630.000					
1.3	Nhiệm vụ chuyển chi thường xuyên (Mục tiêu Y tế Dân số), Loại 130, Khoản 131	0	0	0	0	0	0	0	8.080.000	0	0	0	0	12.295.000	2.550.000	2.100.000	2.600.000	1.750.000
	1.2 Kinh phí không thường xuyên								8.080.000					12.295.000	2.550.000	2.100.000	2.600.000	1.750.000
2	Loại 130-Khoản 132: Hoạt động khám chữa bệnh	0	2.500.000	0	0	0	0	0	6.150.000	0	0	4.900.000	0	0	0	0	12.700.000	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	2.500.000	0	0	0	0	0	6.150.000	0	0	4.900.000	0	0	0	0	12.700.000	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	0	2.500.000	0	0	0	0	0	6.150.000	0	0	4.900.000	0	0	0	0	12.700.000	0
2.1	Loại 130-Khoản 132: Chi hoạt động của các đơn vị	0	2.500.000	0	0	0	0	0	2.500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ																	
	<i>Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>																	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	2.500.000	0	0	0	0	0	2.500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý																	
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao		2.500.000						2.500.000									
2.2	Loại 130-Khoản 132: Chi chương trình dự án cấp Bộ, CĐT, Đề án 1816, KCB từ xa	0	0	0	0	0	0	0	3.650.000	0	0	4.900.000	0	0	0	0	12.700.000	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ																	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ								3.650.000			4.900.000					12.700.000	
3	Loại 130 -Khoản 139: Y tế khác	0	0	0	0	0	0	0	4.080.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên								4.080.000									

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Trường Đại học Y Dược Thái Bình	Đại học Y Dược TP.Hồ Chí Minh		Trường Đại học Y Dược Hải Phòng	Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định	Trường Đại học Y tế công cộng	Trường Đại học Y Dược Cần Thơ	Văn phòng Bộ	Cục Cơ sở hạ tầng và thiết bị y tế	Cục Khoa học Công nghệ và Đào tạo	Cục Quản lý Y Dược cổ truyền	Cục quản lý Dược	Cục An toàn thực phẩm	Cục Y tế dự phòng	Cục phòng, chống HIV/AIDS	Cục Quản lý Khám, chữa bệnh	Cục Quản lý môi trường y tế
			Đại học Y Dược TP.Hồ Chí Minh	Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh														
III	Loại 100 Khoản 101: Sự nghiệp Khoa học - Công nghệ (Khoa học tự nhiên và kỹ thuật)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Kinh phí không thường xuyên (Khoản chi)																	
	1.2 Kinh phí không thường xuyên (Không khoản chi)																	
	1.3 Kinh phí không thường xuyên (Khác)																	
IV	Các hoạt động kinh tế - Loại 280	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	300.000	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	300.000	0
1	Loại 280 Khoản 331: Hoạt động dự trữ quốc gia	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																	
2	Loại 280, Khoản 338 : Chi đảm bảo trật tự an toàn giao thông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	300.000	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																300.000	
V	Chi Sự nghiệp bảo vệ môi trường Loại 250	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Loại 250, Khoản 251: Điều tra Quan trắc và phân tích môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																	
2	Loại 250, Khoản 278: Bảo vệ môi trường khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																	
3	Loại 250, Khoản 272: Chương trình mục tiêu biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016-2020. Mã chương trình 0740/0749	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																	
VI	Loại 340, Khoản 341: Chi hoạt động của cơ quan quản lý NN, hỗ trợ báo chí	0	0	0	0	0	0	0	72.470.000	5.930.000	6.830.000	5.910.000	14.690.000	13.830.000	9.070.000	9.940.000	10.740.000	7.740.000
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ								58.160.000	5.930.000	6.650.000	5.460.000	11.920.000	10.930.000	9.070.000	9.540.000	10.240.000	7.740.000
	Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện cải cách tiền lương																	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ								14.310.000	0	180.000	450.000	2.770.000	2.900.000	0	400.000	500.000	0
VII	Loại 160 Khoản 171: Sự nghiệp Văn hóa, thông tin	0	0	0	0	0	0	0	700.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ								700.000									

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Cục Dân số			Văn phòng thường trực Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn	Viện Trang thiết bị và Công trình Y tế	Trung tâm nghiên cứu, sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế	Bảo Sức khỏe và Đời sống	Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học Quốc gia nhiệm kỳ 2023-2028	Dự án Tăng cường tiếp cận công bằng tới dịch vụ sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục toàn diện cho nhóm dân cư dễ bị tổn thương (NNM10002)	Dự án Hỗ trợ kỹ thuật y tế giữa Việt Nam và Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), tài khóa 2022-2023	Dự án vì sự sống còn, phát triển trẻ em và môi trường (CSDE)	Dự án "Thí điểm Bác sỹ trẻ tình nguyện về vùng khó khăn"	Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	Ban QL Chương trình Đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn	Dự án Quỹ Toàn cầu phòng, chống HIV/AIDS giai đoạn 2021-2023	Dự án Tăng cường hỗ trợ kỹ thuật phòng, chống HIV/AIDS tại Việt Nam (Dự án EPIC)	Ban Quản lý Dự án Sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ Sốt Rét kháng thuốc Artemisinin giai đoạn 2021-2023	Ghi chú
		Cục Dân số	Trung tâm nghiên cứu Thông tin và Dữ liệu	Trung tâm đào tạo, bồi dưỡng và Cung ứng dịch vụ - Cục Dân số															
	Mã số đơn vị sử dụng Ngân sách				3029110	1057303	1080053	1006409	3017736	3031412	3031533	3031408	1057113	1068513	3030017	1068513	3029887	3027193	
	Mã số Kho bạc nơi đơn vị giao dịch	0012	0012		0012	0015	0014	0012	0012	0012	0003	0003	0012	0015	0012	0015	0012	0010	
A	B	88.1	88.2	88.3	89	90	91	92	93	94	95	97	101	102	103	105	106	107	
A	Thu, chi ngân sách về phí, lệ phí:	0	0	3.120.000	0	25.000.000	235.000.000	54.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Thu phí																		
2	Thu lệ phí																		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chi hoạt động của các cơ quan Quản lý NN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Chi hoạt động của các Trường																		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách																		
B	Tổng hợp dự kiến thu, chi hoạt động SN và SXKD dịch vụ	0	0	3.120.000	0	25.000.000	235.000.000	54.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Thu, chi từ nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Viện phí + BHYT)					0	0	0											
2	Thu, chi từ nguồn thu dịch vụ YTDP, kiểm nghiệm, mỹ phẩm, giám định pháp y					0	100.000.000	0											
3	Thu, chi từ nguồn thu học phí					0	0	0											
4	Thu, chi từ nguồn thu hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ					25.000.000	130.000.000	54.000.000											
5	Thu, chi từ nguồn thu khác (bao gồm cả Nhà thuốc Bệnh viện)			3.120.000		0	5.000.000	0											
C	Dự toán chi Ngân sách Nhà nước:	39.780.000	6.026.000	10.414.000	3.200.000	3.000.000	0	3.000.000	500.000	2.000.000	800.000	2.800.000	500.000	2.800.000	1.700.000	250.000	700.000	120.000	
I	Chi Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	0	0	2.000.000	0	0	0	0	500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện cải cách tiền lương																		
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	2.000.000	0	0	0	0	500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	0	0	2.000.000	0	0	0	0	500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Loại 070, Khoản 093: Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ																		

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Cục Dân số			Văn phòng thường trực Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn	Viện Trang thiết bị và Công trình Y tế	Trung tâm nghiên cứu, sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế	Bảo Sức khỏe và Đời sống	Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học Quốc gia nhiệm kỳ 2023-2028	Dự án Tăng cường tiếp cận công bằng tới dịch vụ sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục toàn diện cho nhóm dân cư dễ bị tổn thương (VNM10B03)	Dự án Hỗ trợ kỹ thuật y tế giữa Việt Nam và Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), tài khóa 2022-2023	Dự án vì sự sống còn, phát triển trẻ em và môi trường (CSDE)	Dự án "Thí điểm Bác sỹ trẻ tình nguyện về vùng khó khăn"	Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	Ban QL Chương trình Đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn	Dự án Quỹ Toàn cầu phòng, chống HIV/AIDS giai đoạn 2021-2023	Dự án Tăng cường hỗ trợ kỹ thuật phòng, chống HIV/AIDS tại Việt Nam (Dự án EPIC)	Ban Quản lý Dự án Sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ Sốt Rét kháng thuốc Artemisinin giai đoạn 2021-2023	Ghi chú
		Cục Dân số	Trung tâm nghiên cứu Thông tin và Dữ liệu	Trung tâm đào tạo, bồi dưỡng và Cung ứng dịch vụ - Cục Dân số															
	Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện cải cách tiền lương																		
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý																		
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao																		
2	Loại 070, Khoản 081: Giáo dục Đại học và Loại 070, Khoản 082: Giáo dục Sau đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ																		
	Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện cải cách tiền lương																		
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý																		
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao																		
3	Loại 070, Khoản 085: Đào tạo bồi dưỡng CBCC	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																		
4	Loại 070, Khoản 083: Đào tạo khác trong nước	0	0	2.000.000	0	0	0	0	500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ																		
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	2.000.000	0	0	0	0	500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý																		
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao			2.000.000					500.000										
II	Chi thường xuyên Sự nghiệp Y tế - Loại 130	17.200.000	6.026.000	8.414.000	2.200.000	3.000.000	0	3.000.000	0	2.000.000	800.000	2.800.000	500.000	2.800.000	1.700.000	250.000	700.000	120.000	
1	Loại 130-Khoản 131: Hoạt động y tế dự phòng	17.200.000	6.026.000	8.414.000	2.200.000	3.000.000	0	3.000.000	0	0	0	0	500.000	0	0	0	0	0	
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	0	4.726.000	7.314.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	17.200.000	1.300.000	1.100.000	2.200.000	3.000.000	0	3.000.000	0	0	0	0	500.000	0	0	0	0	0	
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	17.200.000	1.300.000	1.100.000	2.200.000	3.000.000	0	3.000.000	0	0	0	0	500.000	0	0	0	0	0	
1.1	Loại 130-Khoản 131: Chi hoạt động của các đơn vị	16.000.000	6.026.000	8.414.000	2.200.000	3.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	0	4.726.000	7.314.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Cục Dân số			Văn phòng thường trực Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn	Viện Trang thiết bị và Công trình Y tế	Trung tâm nghiên cứu, sản xuất vacxin và sinh phẩm y tế	Bảo Sức khỏe và Đời sống	Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học Quốc gia nhiệm kỳ 2023-2028	Dự án Tăng cường tiếp cận công bằng tới thông tin và dịch vụ sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục toàn diện cho nhóm dân cư dễ bị tổn thương (VNM10P03)	Dự án Hỗ trợ kỹ thuật y tế giữa Việt Nam và Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), tài khóa 2022-2023	Dự án vì sự sống còn, phát triển trẻ em và môi trường (CSDE)	Dự án "Thí điểm Bác sỹ trẻ tình nguyện về vùng khó khăn"	Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	Ban QL Chương trình Đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn	Dự án Quỹ Toàn cầu phòng, chống HIV/AIDS giai đoạn 2021-2023	Dự án Tăng cường hỗ trợ kỹ thuật phòng, chống HIV/AIDS tại Việt Nam (Dự án EPIC)	Ban Quản lý Dự án Sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ Sốt Rét kháng thuốc Artemisini n giai đoạn 2021-2023	Ghi chú
		Cục Dân số	Trung tâm nghiên cứu Thông tin và Dữ liệu	Trung tâm đào tạo, bồi dưỡng và Cung ứng dịch vụ - Cục Dân số															
	Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện cải cách tiền lương																		
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	16.000.000	1.300.000	1.100.000	2.200.000	3.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý																		
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	16.000.000	1.300.000	1.100.000	2.200.000	3.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1.2	Loại 130-Khoản 131: Chi chương trình dự án cấp Bộ	1.200.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	500.000	0	0	0	0	0	
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ																		
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	1.200.000											500.000						
1.3	Nhiệm vụ chuyển chi thường xuyên (Mục tiêu Y tế Dân số), Loại 130, Khoản 131	0	0	0	0	0	0	3.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.2 Kinh phí không thường xuyên							3.000.000											
2	Loại 130-Khoản 132: Hoạt động khám chữa bệnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2.1	Loại 130-Khoản 132: Chi hoạt động của các đơn vị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ																		
	Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện cải cách tiền lương																		
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý																		
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao																		
2.2	Loại 130-Khoản 132: Chi chương trình dự án cấp Bộ, CĐT, Đề án 1816, KCB từ xa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ																		
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																		
3	Loại 130 -Khoản 139: Y tế khác	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000.000	800.000	2.800.000	0	2.800.000	1.700.000	250.000	700.000	120.000	
	1.2 Kinh phí không thường xuyên									2.000.000	800.000	2.800.000		2.800.000	1.700.000	250.000	700.000	120.000	

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Cục Dân số			Văn phòng thường trực Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn	Viện Trang thiết bị và Công trình Y tế	Trung tâm nghiên cứu, sản xuất vaccine và sinh phẩm y tế	Bảo Sức khỏe và Đời sống	Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học Quốc gia nhiệm kỳ 2023-2028	Dự án Tăng cường tiếp cận công bằng tới thông tin và dịch vụ sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục toàn diện cho nhóm dân cư dễ bị tổn thương (VNM10P03)	Dự án Hỗ trợ kỹ thuật y tế giữa Việt Nam và Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), tài khóa 2022-2023	Dự án vì sự sống còn, phát triển trẻ em và môi trường (CSDE)	Dự án "Thí điểm Bác sỹ trẻ tình nguyện về vùng khó khăn"	Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	Ban QL Chương trình Đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn	Dự án Quỹ Toàn cầu phòng, chống HIV/AIDS giai đoạn 2021-2023	Dự án Tăng cường hỗ trợ kỹ thuật phòng, chống HIV/AIDS tại Việt Nam (Dự án EPIC)	Ban Quản lý Dự án Sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ Sốt Rét kháng thuốc Artemisini n giai đoạn 2021-2023	Ghi chú
		Cục Dân số	Trung tâm nghiên cứu Thông tin và Dữ liệu	Trung tâm đào tạo, bồi dưỡng và Cung ứng dịch vụ - Cục Dân số															
III	Loại 100 Khoản 101: Sự nghiệp Khoa học - Công nghệ (Khoa học tự nhiên và kỹ thuật)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.1 Kinh phí không thường xuyên (Khoản chi)																		
	1.2 Kinh phí không thường xuyên (Không khoản chi)																		
	1.3 Kinh phí không thường xuyên (Khác)																		
IV	Các hoạt động kinh tế - Loại 280	0	0	0	1.909.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	1.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Loại 280 Khoản 331: Hoạt động dự trữ quốc gia	0	0	0	1.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ				1.000.000														
2	Loại 280, Khoản 338 : Chi đảm bảo trật tự an toàn giao thông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																		
V	Chi Sự nghiệp bảo vệ môi trường Loại 250	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Loại 250, Khoản 251: Điều tra Quan trắc và phân tích môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																		
2	Loại 250, Khoản 278: Bảo vệ môi trường khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																		
3	Loại 250, Khoản 272: Chương trình mục tiêu biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016-2020. Mã chương trình 0740 0749	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																		
VI	Loại 340, Khoản 341: Chi hoạt động của cơ quan quản lý NN, hỗ trợ báo chí	22.580.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	20.990.000																	
	Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện cai cách tiền lương																		
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	1.590.000																	
VII	Loại 160 Khoản 171: Sự nghiệp Văn hóa, thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																		